



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Thành phố Hồ Chí Minh*

Số 11

Ngày 15 tháng 02 năm 2018

## MỤC LỤC

Trang

### PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- |             |   |    |
|-------------|---|----|
| 07-12-2017- | Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND về ban hành mức thu lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.   | 3  |
| 07-12-2017- | Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND về quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước.       | 6  |
| 07-12-2017- | Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND về Quy định phân cấp nguồn thu chậm nộp ngân sách địa phương cho từng cấp ngân sách.                                  | 9  |
| 07-12-2017- | Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ban hành Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố giai đoạn 2017 - 2020. | 11 |

- 07-12-2017- Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND về ban hành mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 30
- 07-12-2017- Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND về ban hành chính sách hỗ trợ mua bảo hiểm cho tàu cá ven bờ có công suất máy từ 20CV đến dưới 90CV. 33
- 07-12-2017- Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND về ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 35
- 07-12-2017- Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND về chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 45
- 07-12-2017- Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND về điều chỉnh trợ cấp, phụ cấp cho cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng Dân quân Tự vệ; nâng phụ cấp hằng tháng, phụ cấp trách nhiệm, trợ cấp trang phục đối với lực lượng Bảo vệ dân phố. 50
- 07-12-2017- Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND về ban hành mức thu phí thăm quan các bảo tàng thuộc Sở Văn hóa và Thể thao quản lý. 53
- 07-12-2017- Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND về việc ban hành mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 57
- 07-12-2017- Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 61

# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2017/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2017*

### NGHỊ QUYẾT

**Về ban hành mức thu lệ phí đăng ký cư trú  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU  
(Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và Lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 7185/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành mức thu lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 718/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành mức thu lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng: Người đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mức thu:

*Đơn vị tính: Đồng/lần*

TT	Nội dung thu lệ phí	Mức thu tại	
		Quận	Huyện
1.	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	10.000	5.000
2	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cá nhân.	15.000	8.000
3	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với các trường hợp do cơ quan Công an làm sai phải sửa lại; điều chỉnh số CMND tỉnh sang số CMND thành phố và các trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú).	5.000	3.000
4.	Gia hạn tạm trú.	10.000	5.000

3. Đối tượng miễn thu lệ phí

- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

- Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh.

- Không có trường hợp giảm thu lệ phí.

4. Quản lý, sử dụng nguồn thu lệ phí đăng ký cư trú:

Toàn bộ số thu lệ phí đăng ký cư trú nộp về ngân sách nhà nước.

Việc kê khai, thu, nộp, quyết toán lệ phí thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

5. Đơn vị thu lệ phí: Công an quận, huyện; Công an phường, xã, thị trấn.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn thành phố theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018; bãi bỏ nội dung quy định mức thu lệ phí đăng ký cư trú tại Khoản 1 Mục II của Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 124/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Quyết Tâm**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2017/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2017*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện  
qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU  
(Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra;*

*Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 7224/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước; Báo cáo thẩm tra số 709/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố thảo luận tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước như sau:

### **1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quy định mức trích (tỷ lệ phần trăm) từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước.

## **2. Đối tượng áp dụng:**

Các cơ quan thanh tra nhà nước thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm: Thanh tra thành phố; Thanh tra các sở; Thanh tra các quận, huyện.

## **3. Mức trích:**

a) Đối với Thanh tra thành phố:

- Được trích 30% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp đến 10 tỷ đồng/năm.

- Được trích thêm 15% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng/năm.

- Được trích thêm 10% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 20 tỷ đồng/năm.

b) Đối với Thanh tra các sở và Thanh tra các quận, huyện:

- Được trích 30% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp đến 2 tỷ đồng/năm.

- Được trích thêm 20% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 2 tỷ đồng đến 3 tỷ đồng/năm.

- Được trích thêm 10% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 3 tỷ đồng/năm.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ Đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực pháp luật từ ngày 01 tháng 01 năm 2018; bãi bỏ Nghị quyết số 13/2013/NQ-HĐND ngày 13 tháng

7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc ban hành quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Quyết Tâm**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2017/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2017*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về Quy định phân cấp nguồn thu chậm nộp ngân sách địa phương  
cho từng cấp ngân sách**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU  
(Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 300/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định sửa đổi, bổ sung hệ thống mục lục ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 326/2016/TT-BTC quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 7219/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định phân cấp nguồn thu chậm nộp cho từng cấp ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra số 716/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định phân cấp nguồn thu chậm nộp cho từng cấp ngân sách địa phương được hưởng theo quy định được phân cấp, như sau:

1. Ngân sách cấp thành phố hưởng 100% tiền chậm nộp phát sinh từ đối tượng thuộc cấp thành phố quản lý và đơn vị thuộc trung ương quản lý (trừ những khoản chậm nộp phát sinh từ những khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm giữa ngân sách trung ương và ngân sách cấp thành phố; ngân sách trung ương, ngân sách cấp thành phố và ngân sách cấp huyện quy định tại Khoản 4 Điều này).

2. Ngân sách cấp huyện hưởng 100% tiền chậm nộp phát sinh từ đối tượng thuộc cấp huyện quản lý (trừ những khoản chậm nộp phát sinh từ những khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm giữa ngân sách trung ương và ngân sách cấp thành phố; ngân sách trung ương, ngân sách cấp thành phố và ngân sách cấp huyện quy định tại Khoản 4 Điều này).

3. Ngân sách cấp xã hưởng 100% tiền chậm nộp phát sinh từ đối tượng thuộc cấp xã quản lý.

4. Ngân sách cấp thành phố, cấp huyện được hưởng theo tỷ lệ điều tiết tương ứng các khoản chậm nộp phát sinh từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ đã được quy định tại điểm 1.2, 1.3 phần I Phụ lục 1 đính kèm Nghị quyết số 118/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và áp dụng từ năm ngân sách 2018 - 2020.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH****Nguyễn Thị Quyết Tâm**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2017/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2017

## **NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp  
đô thị trên địa bàn thành phố giai đoạn 2017 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU  
(Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 08 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.*

*Xét Tờ trình số 7225/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 - 2020"; Báo cáo thẩm tra số 719/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 - 2020.

**Nguồn kinh phí hỗ trợ:** Ngân sách thành phố.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo tính hợp lý, công khai, minh bạch nhằm tạo sự đồng thuận cao và phù hợp đặc điểm thực tiễn mỗi địa phương. Trong quá trình thực hiện Nghị quyết nếu có khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân thành phố kịp thời báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH****Nguyễn Thị Quyết Tâm**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 - 2020**  
*(Ban hành kèm Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017  
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

### **Chương I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Mục đích khuyến khích**

Việc ban hành Quy định này nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị thành phố theo hướng hiện đại, phát triển hiệu quả và bền vững; góp phần xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại.

#### **Điều 2. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này áp dụng trong lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm: Trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp, diêm nghiệp, nuôi và khai thác tổ yến theo quy hoạch, khai thác đánh bắt thủy sản không mang tính lạm sát, phát triển ngành nghề nông thôn sử dụng nguyên vật liệu từ nông nghiệp, sơ chế, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quy định này hỗ trợ lãi vay cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp (theo danh mục phụ lục đính kèm) khi được tổ chức cho vay đồng ý cấp tín dụng đối với các phương án sản xuất khả thi.

3. Các chủ đầu tư đã được hưởng các cơ chế hỗ trợ lãi vay khác, không thuộc đối tượng áp dụng của Quy định này, trừ các trường hợp được quy định cụ thể trong Quy định này.

#### **Điều 3. Đối tượng áp dụng**

1. Các doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã, các hộ gia đình, chủ trang trại, cá

nhân (sau đây gọi là Chủ đầu tư) đầu tư xây dựng cơ bản, mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp; khai thác tổ yến theo quy hoạch; khai thác đánh bắt thủy sản không mang tính lạm sát (bao gồm đóng mới; thay mới, nâng cấp công suất máy dưới 90 CV; nâng cấp công suất máy từ 90 CV lên dưới 400 CV); thay mới giống đàn bò sữa hiện hữu có năng suất thấp; sản xuất giống; sản xuất nông nghiệp tốt và sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cấp chứng nhận.

2. Các Chủ đầu tư đầu tư mua giống, vật tư, thức ăn, nhiên liệu và trả công lao động sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn; khai thác đánh bắt thủy sản không mang tính lạm sát; ký kết hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, ngành nghề nông thôn:

a) Đầu tư sản xuất hoa lan, cây kiểng, cá cảnh, bò sữa (từ 15 con trở lên, đảm bảo vệ sinh môi trường), bò thịt hoặc nuôi trồng thủy sản khai thác hiệu quả nguồn nước kênh Đông.

b) Đầu tư sản xuất các loại cây trồng vật nuôi khác theo phụ lục I đính kèm dự thảo Nghị quyết; ký kết hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; mua nguyên nhiên vật liệu phát triển ngành nghề nông thôn; khai thác đánh bắt thủy sản không mang tính lạm sát (bao gồm sửa chữa phương tiện, mua sắm ngư lưới cụ đối với tàu dưới 400 CV); sản xuất thức ăn chăn nuôi hoặc phát triển du lịch sinh thái.

3. Các chủ đầu tư sản xuất giống phù hợp với mục tiêu của chương trình giống cây, con chất lượng cao của Thành phố.

4. Các phương án khác do Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể.

5. Các tổ chức cho vay gồm: Các Tổ chức tín dụng trên địa bàn thành phố; Quỹ giảm nghèo ủy thác sang Ngân hàng chính sách xã hội; Quỹ trợ vốn xã viên hợp tác xã (Quỹ CCM)".

## **Chương II**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ KHUYẾN KHÍCH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**

#### **Điều 4. Phương thức hỗ trợ lãi vay**

1. Mức vay được hỗ trợ lãi vay: Theo quy mô đầu tư của phương án và quy định của tổ chức cho vay.

2. Lãi suất để tính hỗ trợ lãi vay: Là lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố, gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố hàng tháng (loại trả lãi sau) cộng thêm 2%/năm. Lãi suất này do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thông báo hàng tháng theo quy định (sau đây gọi tắt là Thông báo).

3. Mức lãi suất hỗ trợ lãi vay được quy định cụ thể cho từng đối tượng theo Quy định này. Trong trường hợp lãi suất cho vay nhỏ hơn lãi suất hỗ trợ theo Quy định thì mức lãi suất hỗ trợ được tính tối đa bằng lãi suất cho vay.

4. Cách thức áp dụng Thông báo: Tại thời điểm lãi vay của hợp đồng tín dụng cụ thể nào đó đến hạn hoặc khách hàng trả nợ vay, tổ chức cho vay dùng Thông báo hiện hành làm căn cứ so sánh để chiết tính ra được số tiền chủ đầu tư được hỗ trợ. Thời điểm của Thông báo hiện hành được xác định bằng mốc thời gian mà website ([www.ccptnt.com](http://www.ccptnt.com)) của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển Nông thôn) đăng Thông báo.

5. Thời gian hưởng quy định được áp dụng từ ngày phương án đầu tư được tổ chức cho vay giải ngân vốn vay (sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt phương án đầu tư) đến hết ngày thực hiện phương án. Trong thời gian 03 tháng, nếu chủ đầu tư của các phương án đầu tư đã được cấp thẩm quyền phê duyệt nhưng không thực hiện đầu tư thì không được hỗ trợ lãi vay theo Quy định này.

**Điều 5.** Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ bản, mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp; khai thác tổ yến theo quy hoạch; khai thác đánh bắt thủy sản không mang tính lạm sát (bao gồm: đóng mới; thay mới, nâng cấp công suất máy dưới 90 CV; nâng cấp công suất máy từ 90 CV lên dưới 400 CV); thay mới giống đàn bò sữa hiện hữu có năng suất thấp; sản xuất giống; sản xuất nông nghiệp tốt và sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cấp chứng nhận

1. Mức hỗ trợ lãi vay:

a) Ngân sách thành phố hỗ trợ 100% lãi suất (lãi suất tính hỗ trợ lãi vay nêu tại Khoản 2 Điều 4 Quy định này).

b) Hộ nghèo, hộ cận nghèo nêu vay từ Quỹ giảm nghèo của thành phố ủy thác sang Ngân hàng Chính sách Xã hội được ngân sách thành phố hỗ trợ lãi suất 4%/năm.

2. Thời hạn hỗ trợ lãi vay: Theo chu kỳ sản xuất của phương án được duyệt, nhưng không vượt quá 05 năm trên một phương án.

**Điều 6.** Hỗ trợ đầu tư mua giống, vật tư, thức ăn, nhiên liệu và trả công lao động sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn; khai thác đánh bắt thủy sản không mang tính lạm sát; ký kết hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, ngành nghề nông thôn

1. Mức hỗ trợ lãi vay:

a) Đầu tư sản xuất hoa lan, cây kiểng, cá cảnh, bò sữa (từ 15 con trở lên, đảm bảo vệ sinh môi trường), bò thịt hoặc nuôi trồng thủy sản khai thác hiệu quả nguồn nước kênh Đông được ngân sách thành phố hỗ trợ 80% lãi suất (lãi suất tính hỗ trợ lãi vay).

b) Đầu tư sản xuất các loại cây trồng vật nuôi khác theo phụ lục I đính kèm; ký kết hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; mua nguyên nhiên vật liệu phát triển ngành nghề nông thôn; khai thác đánh bắt thủy sản không mang tính lạm sát (bao gồm sửa chữa phương tiện, mua sắm ngư lưới cụ đối với tàu dưới 400 CV); sản xuất thức ăn chăn nuôi hoặc phát triển du lịch sinh thái được ngân sách Thành phố hỗ trợ 60% lãi suất (lãi suất tính hỗ trợ lãi vay).

c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo được ngân sách hỗ trợ 100% lãi suất (lãi suất tính hỗ trợ lãi vay nêu tại Khoản 2 Điều 4 Quy định này). Nếu hộ nghèo, hộ cận nghèo vay từ Quỹ giảm nghèo của thành phố ủy thác sang Ngân hàng Chính sách Xã hội được ngân sách thành phố hỗ trợ lãi suất 4%/năm.

2. Thời hạn hỗ trợ lãi vay:

a) Đối với các loại cây trồng, vật nuôi có chu kỳ sản xuất dưới 12 tháng: Thời hạn hỗ trợ lãi vay không quá 12 tháng trên một phương án.

b) Đối với các loại cây trồng, vật nuôi có chu kỳ sản xuất từ 12 tháng trở lên: Thời hạn hỗ trợ lãi vay theo chu kỳ sản xuất nhưng không vượt quá 36 tháng trên một phương án.

c) Đối với cây, hoa kiểng, gồm hoa lan, bonsai, hoa mai, cây ăn trái: Thời gian



hỗ trợ lãi vay không quá 60 tháng trên một phương án.

d) Đối với các đơn vị ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: Thời gian hỗ trợ từ 12 tháng trở lên, nhưng tối đa không quá 36 tháng trên một phương án.

e) Đối với sản xuất phát triển ngành nghề nông thôn: Thời gian hỗ trợ không quá 12 tháng trên một phương án.

### **Chương III**

## **TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC THỰC HIỆN**

### **Điều 7. Hội đồng thẩm định hỗ trợ lãi vay**

#### **1. Hội đồng Thẩm định thành phố**

a) Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thành lập Hội đồng Thẩm định hỗ trợ lãi vay về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị thành phố (gọi tắt là Hội đồng Thẩm định thành phố).

b) Thành phần Hội đồng Thẩm định thành phố, gồm đại diện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh; Kho bạc Nhà nước thành phố và các đơn vị có liên quan được mời họp thẩm định tùy vào tính chất của từng phương án cụ thể do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

c) Hội đồng Thẩm định thành phố thẩm định đối với các phương án có đề nghị hỗ trợ lãi vay đối với mức vay từ 10 tỷ đồng trở lên hoặc đầu tư sản xuất giống, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cấp giấy chứng nhận.

#### **2. Hội đồng Thẩm định quận - huyện**

a) Ủy ban nhân dân các quận - huyện có sản xuất nông nghiệp quyết định thành lập Hội đồng Thẩm định hỗ trợ lãi vay về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị quận - huyện (gọi tắt là Hội đồng Thẩm định quận - huyện).

b) Thành phần Hội đồng Thẩm định quận - huyện, gồm đại diện: Ủy ban nhân dân quận - huyện; Phòng Kinh tế; Phòng Tài chính - Kế hoạch; Hội Nông dân; Trạm Khuyến nông tại các quận - huyện và các đơn vị liên quan được mời họp thẩm định tùy vào tính chất của từng phương án cụ thể do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

c) Hội đồng Thẩm định quận - huyện thẩm định: Đối với các phương án có đề nghị hỗ trợ lãi vay đối với mức vay dưới 10 tỷ đồng.

**Điều 8. Thẩm quyền quyết định hỗ trợ lãi vay**

1. Ủy ban nhân dân thành phố quyết định hỗ trợ lãi vay đối với các trường hợp đề nghị hỗ trợ lãi vay đối với mức vay từ 10 tỷ đồng trở lên hoặc đầu tư sản xuất giống, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cấp giấy chứng nhận.

2. Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định hỗ trợ lãi vay đối với các trường hợp đề nghị hỗ trợ lãi vay đối với mức vay dưới 10 tỷ đồng.

**Điều 9.** Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án hỗ trợ lãi vay đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố

1. Thành phần hồ sơ:

a) 01 phương án hoặc giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sản xuất có xác nhận đồng ý cấp tín dụng của tổ chức cho vay.

b) Đơn đăng ký hỗ trợ lãi vay (theo mẫu phụ lục 2 đính kèm).

2. Trình tự giải quyết

a) Chủ đầu tư liên hệ và thực hiện theo quy định của tổ chức cho vay. Khi tổ chức cho vay đồng ý thì chủ đầu tư chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Quy định này và nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã - phường - thị trấn nơi sản xuất, đầu tư.

b) Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải hoàn thành việc xác nhận địa điểm đầu tư và chuyển toàn bộ hồ sơ lên Phòng Kinh tế quận, huyện.

c) Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng Kinh tế quận - huyện phải kiểm tra thực tế về địa điểm đầu tư, đối tượng sản xuất của phương án có phù hợp với quy hoạch của quận - huyện để tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân quận - huyện trình Hội đồng Thẩm định thành phố xem xét thẩm định.

d) Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ từ Phòng Kinh tế quận - huyện, Ủy ban nhân dân quận - huyện phải xem xét trình Hội đồng thẩm định thành phố.

đ) Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị xem xét phê duyệt phương án của Ủy ban nhân dân quận - huyện, Hội đồng thẩm định thành phố phải tổ chức thẩm định, tham mưu trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét phê duyệt.

e) Trong thời gian 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị xem xét, phê duyệt phương án được hỗ trợ lãi vay của Hội đồng Thẩm định thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định hỗ trợ. Trong trường hợp không đồng ý phải có văn bản từ chối và nêu rõ lý do.

g) Tổng thời gian thực hiện thủ tục: Không quá 26 ngày làm việc.

**Điều 10.** Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án hỗ trợ lãi vay đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân quận - huyện

1. Thành phần hồ sơ

a) 01 phương án hoặc giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sản xuất có xác nhận đồng ý cấp tín dụng của tổ chức cho vay

b) Đơn đăng ký hỗ trợ lãi vay (theo mẫu phụ lục 2 đính kèm).

2. Trình tự giải quyết

a) Chủ đầu tư liên hệ và thực hiện theo quy định của tổ chức cho vay. Khi tổ chức cho vay đồng ý thì chủ đầu tư chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Quy định này và nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã - phường - thị trấn nơi sản xuất, đầu tư.

b) Trong thời gian 03 ngày làm việc (riêng huyện Cần Giờ, Củ Chi là 05 ngày làm việc) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải hoàn thành việc xác nhận địa điểm đầu tư và chuyển toàn bộ hồ sơ lên cơ quan thường trực (Phòng Kinh tế quận - huyện) của Hội đồng Thẩm định quận - huyện.

c) Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ từ Ủy ban nhân dân xã - phường - thị trấn, Hội đồng Thẩm định quận - huyện phải tổ chức thẩm định, tham mưu trình Ủy ban nhân dân quận - huyện xem xét phê duyệt.

d) Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị xem xét phê duyệt của Hội đồng Thẩm định quận - huyện, Ủy ban nhân dân các quận - huyện ban hành quyết định hỗ trợ. Trong trường hợp không đồng ý phải có văn bản từ chối và nêu rõ lý do. Đồng thời gửi về Ủy ban nhân dân xã - phường - thị trấn để thông báo đến chủ đầu tư đến nhận kết quả.

e) Tổng thời gian thực hiện thủ tục: Không quá 11 ngày làm việc (riêng huyện Cần Giờ, Củ Chi là không quá 13 ngày làm việc).

3. Hộ nghèo nếu vay từ Quỹ giảm nghèo ủy thác sang Ngân hàng Chính sách Xã

hội:

Thực hiện theo quy trình cho vay của nguồn Quỹ này. Đồng thời lập danh sách gửi về Ban Chỉ đạo Giảm nghèo bền vững của quận - huyện, giúp xây dựng phương án chung trình Hội đồng Thẩm định quận - huyện thẩm định và Ủy ban nhân dân quận - huyện ra quyết định phê duyệt đối với các phương án đủ điều kiện vay.

4. Hợp tác xã, thành viên hợp tác xã khi vay vốn từ Quỹ trợ vốn xã viên hợp tác xã thành phố: Thực hiện theo quy trình cho vay của nguồn Quỹ này và các bước quy định tại nội dung trình tự thực hiện.

**Điều 11.** Thanh toán kinh phí hỗ trợ lãi vay đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố

1. Định kỳ, căn cứ vào phương án hỗ trợ lãi vay được phê duyệt, chủ đầu tư gửi hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ lãi vay đến Kho bạc Nhà nước thành phố, gồm có:

a) Bản sao hợp lệ hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hợp đồng cho vay đã ký với các tổ chức cho vay (trường hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ lãi vay trong kỳ đầu tiên hoặc hợp đồng vay có điều chỉnh);

b) Bảng kê chi phí và phiếu tính lãi vay kèm khế ước nhận nợ do các tổ chức cho vay tại thời điểm hỗ trợ lãi vay phát hành (bản sao) với các khoản vay thuộc hạng mục chi phí đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt hỗ trợ lãi vay;

c) Văn bản (hoặc giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư) có xác nhận của tổ chức cho vay: Về thời gian hỗ trợ lãi vay, số dư nợ thực tế và tổng số tiền hỗ trợ lãi vay.

d) Giấy rút vốn đầu tư theo mẫu của Bộ Tài chính về ban hành chế độ kế toán ngân sách nhà nước và nghiệp vụ hoạt động Kho bạc Nhà nước.

2. Căn cứ trên hồ sơ của chủ đầu tư và quyết định phân khai nguồn vốn hỗ trợ lãi vay của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Kho bạc Nhà nước thành phố thực hiện thanh toán kinh phí hỗ trợ lãi vay cho chủ đầu tư theo quy định.

**Điều 12.** Thanh toán kinh phí hỗ trợ lãi vay đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân quận - huyện

Ủy ban nhân dân quận - huyện lựa chọn một trong hai phương thức sau để thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân quận - huyện thanh toán kinh phí hỗ trợ lãi vay cho tổ chức cho vay định kỳ theo thỏa thuận giữa Ủy ban nhân dân quận - huyện và tổ chức cho vay:

a) Ngân sách quận - huyện chuyển phần kinh phí hỗ trợ lãi vay cho tổ chức cho vay định kỳ theo thỏa thuận giữa Ủy ban nhân dân quận - huyện và tổ chức cho vay.

b) Căn cứ theo phương thức hỗ trợ lãi vay được phê duyệt và thỏa thuận với tổ chức cho vay, tổ chức cho vay lập danh sách các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ lãi vay theo quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân quận - huyện gửi tổ chức cho vay để lấy ý kiến xác nhận và phiếu tính lãi vay theo khế ước nhận nợ do các tổ chức cho vay tại thời điểm hỗ trợ lãi vay phát hành và căn cứ trên tài khoản vay.

c) Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được danh sách có ý kiến xác nhận và phiếu tính lãi vay nêu trên, Phòng Kinh tế tiến hành thẩm định, tổng hợp gửi hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ lãi vay của các phương án cho Phòng Tài chính - Kế hoạch.

d) Căn cứ vào Quyết định phân khai chi tiết danh mục các dự án cấp bù lãi vay kích cầu từ nguồn ngân sách tập trung hàng năm của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Tài chính - Kế hoạch rút kinh phí về ngân sách quận - huyện để hỗ trợ lãi vay theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân quận - huyện (giao Phòng Tài chính - Kế hoạch) chuyển tạm ứng kinh phí hỗ trợ lãi vay cho tổ chức cho vay định kỳ hàng tháng.

a) Căn cứ mức hỗ trợ lãi vay của phương án được phê duyệt, thỏa thuận trả lãi vay định kỳ và khế ước nhận nợ, tổ chức cho vay xác định kinh phí hỗ trợ lãi vay trong tháng liền kề gửi Phòng Kinh tế quận - huyện trước ngày 20 hàng tháng.

b) Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ thanh toán tiền hỗ trợ lãi vay của tổ chức cho vay (bảng chiết tính tiền lãi hỗ trợ, phiếu chi hỗ trợ lãi vay, phiếu tính lãi vay), Phòng Kinh tế quận - huyện tiến hành thẩm định, tổng hợp gửi hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ lãi vay của các phương án cho Phòng Tài chính - Kế hoạch quận - huyện để chuyển tạm ứng kinh phí, hỗ trợ lãi vay cho tổ chức cho vay.

c) Cuối tháng căn cứ vào phiếu tính lãi vay và các hồ sơ liên quan, Ủy ban nhân dân quận - huyện thực hiện quyết toán kinh phí hỗ trợ lãi vay với tổ chức cho vay.

d) Căn cứ vào Quyết định phân khai chi tiết danh mục các dự án cấp bù lãi vay

kích cầu từ nguồn ngân sách tập trung hàng năm của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Tài chính - Kế hoạch quận - huyện rút kinh phí về ngân sách quận, huyện để hỗ trợ lãi vay theo quy định.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân thành phố**

Giao Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ Nghị quyết này ban hành văn bản quy định cụ thể trách nhiệm của các sở - ngành; Ủy ban nhân dân quận - huyện và các cá nhân, tổ chức có liên quan hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân thành phố vào kỳ họp cuối hàng năm.

#### **Điều 14. Kiểm tra và giám sát việc thực hiện Quy định**

1. Giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân các quận - huyện kiểm tra việc sử dụng vốn vay của các chủ đầu tư theo quy định khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố giai đoạn 2017 - 2020.

2. Định kỳ hàng quý hoặc 6 tháng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh thành phố và các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện tại các quận, huyện và các chủ đầu tư được hỗ trợ lãi vay.

3. Xử lý các chủ đầu tư sử dụng vốn vay không đúng mục đích như sau: Ủy ban nhân dân các quận - huyện có trách nhiệm ra quyết định đình chỉ, điều chỉnh, thu hồi kinh phí hỗ trợ lãi vay đối với trường hợp do Ủy ban nhân dân các quận - huyện phê duyệt phương án. Đề xuất Hội đồng Thẩm định thành phố xem xét xử lý theo quy định đối với các phương án do Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

4. Trường hợp thực hiện phương án sản xuất kéo dài hoặc dừng thực hiện trước thời hạn không phải do thiên tai, dịch bệnh, ngân sách thành phố sẽ không xem xét để tiếp tục hỗ trợ lãi vay, chủ phương án vay vốn tự chịu trách nhiệm thanh toán phần lãi do nợ quá hạn.

5. Trường hợp phát sinh rủi ro trên diện rộng do các nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch bệnh), việc thực hiện xử lý rủi ro áp dụng theo các quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín

dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

**Điều 15. Điều khoản thi hành**

1. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện Nghị quyết này, nếu có sự không phù hợp với thực tế, Ủy ban nhân dân thành phố chủ trì và quyết định các nội dung bổ sung, sửa đổi cho phù hợp (trừ những nội dung có quy định mức chi ngân sách)/.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Phụ lục số 01****DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG, ĐỊA BÀN, THỜI GIAN HỖ TRỢ LÃI VAY  
CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017  
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)***I. ĐỐI TƯỢNG CÂY CON VÀ ĐỊA BÀN****1. Lĩnh vực trồng trọt**

a) Trồng rau màu: Tại các vùng được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận đủ điều kiện sản xuất rau an toàn và các vùng được các huyện - quận chuyển đổi trồng rau.

b) Nhóm hoa cây kiểng tại các huyện, quận có sản xuất nông nghiệp.

c) Trồng cây ăn trái chuyên canh:

- Các xã dọc theo sông Sài Gòn thuộc huyện Củ Chi, Hóc Môn, Thủ Đức; dọc sông Đồng Nai Quận 9, Quận 12.

- Các xã thuộc huyện Bình Chánh.

- Các xã thuộc huyện Cần Giờ.

d) Trồng cỏ phục vụ chăn nuôi: Huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh.

**2. Lĩnh vực chăn nuôi**

a) Chăn nuôi bò sữa: Huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Quận 12 (áp dụng đối với các phường: Thạnh Xuân, Hiệp Thành, Thới An, Thạnh Lộc, Tân Chánh Hiệp và An Phú Đông nhưng không được phép tăng đàn).

b) Chăn nuôi bò thịt: Huyện Củ Chi, Bình Chánh, Cần Giờ, Hóc Môn.

c) Chăn nuôi heo: Huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ.

d) Chăn nuôi gia cầm theo quy hoạch: Cần Giờ, Bình Chánh, Củ Chi.

e) Chăn nuôi các loại: Thỏ, trùn quế, dê, dê, bò cạp tại các quận, huyện có sản xuất nông nghiệp.

g) Nghề nuôi và khai thác tổ yến theo quy hoạch.

**3. Lĩnh vực thủy sản**

a) Nuôi thủy sản nước lợ, mặn: Huyện Cần Giờ, Nhà Bè, Bình Chánh.



- b) Nuôi cá nước ngọt: Các huyện, quận có sản xuất nông nghiệp.
- c) Nuôi nhuyễn thể (nghêu, sò, hào, vẹm, ốc hương, ốc len) tại huyện Cần Giờ.
- d) Nuôi thủy đặc sản (cua, lươn, ếch, ba ba, cá chình, cá dứa) tại các huyện, quận có sản xuất nông nghiệp.
- e) Cá cảnh: Các huyện, quận có sản xuất nông nghiệp.
- g) Nghề khai thác thủy sản không mang tính lạm sát (bao gồm đóng mới, nâng cấp công suất máy, mua sắm ngư lưới cụ với phương tiện có tổng công suất máy dưới 90 CV; nâng cấp công suất máy từ 90 CV lên dưới 400 CV hoặc sửa chữa phương tiện, mua sắm ngư lưới cụ).

#### **4. Lĩnh vực lâm nghiệp:**

- a) Ươm giống cây lâm nghiệp: Bình Chánh, Củ Chi, Hóc Môn, Cần Giờ.
- b) Cá sấu, trăn, rắn, nhím, kỳ nhông ở vùng có điều kiện.

## **II. CÁC HẠNG MỤC ĐẦU TƯ**

### **1. Đầu tư xây dựng cơ bản:**

- a) Trồng trọt: Cải tạo đồng ruộng, nhà lưới, nhà kính.
- b) Chăn nuôi: Xây mới, cải tạo chuồng trại; xây dựng hầm biogas.
- c) Thủy sản: Đào ao, cải tạo ao, nhà lưới, nhà kính, vật tư dùng trong nuôi hào tự nhiên.
- d) Bảo quản và sơ chế biến sản phẩm nông nghiệp: nhà sơ chế, kho bảo quản.
- e) Xe tải, xe chuyên dùng.
- g) Thủy lợi, điện phục vụ sản xuất trồng trọt, thủy sản, diêm nghiệp.

### **2. Mua máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp:**

Các loại máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm nông lâm ngư diêm nghiệp và ngành nghề nông thôn:

- a) Trồng trọt: Máy làm đất, hệ thống tưới, máy bón phân, máy phun thuốc, máy thu hoạch, máy gieo cấy.
- b) Chăn nuôi: Hệ thống cho ăn, vắt sữa, bảo quản sữa, xử lý chất thải, làm mát, máy xay, máy ép, máy nghiền, máy trộn thức ăn, máy bơm điện.
- c) Thủy sản: Hệ thống cho ăn tự động, máy sục khí, hệ thống xử lý nước, hệ

thống cung cấp oxy.

d) Bảo quản, sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp: Dây chuyền sơ chế, hệ thống làm lạnh, làm mát, bao đóng gói.

e) Các loại máy móc thiết bị cơ khí phục vụ cho ngành nghề nông thôn.

### **3. Ký kết hợp đồng sản xuất và bao tiêu sản phẩm nông nghiệp:**

Các chủ đầu tư ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn thành phố và có phương án đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu hoặc có phương án tổ chức sơ chế sản phẩm nông nghiệp phù hợp với mục tiêu và danh mục khuyến khích.

**III. SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN:** Trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

**IV. SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN** (hoặc thẩm định bởi các cơ quan có chức năng theo quy định):

1. Ứng dụng sinh học phân tử trong giám định bệnh hại cây trồng, công nghệ sản xuất và ứng dụng các bộ KIT chẩn đoán nhanh bệnh hại cây trồng và vật nuôi.

2. Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất phân hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật, sản xuất nấm, sản xuất chế phẩm xử lý môi trường.

3. Ứng dụng công nghệ trong sản xuất giống: Công nghệ nhân giống duy truyền có cải tiến, nuôi cấy mô tế bào thực vật, đột biến gen, các kỹ thuật sinh học phân tử.

4. Ứng dụng công nghệ trong canh tác cây trồng: Kỹ thuật canh tác không dùng đất, hệ thống tưới phun, tưới nhỏ giọt có hệ thống điều khiển tự động hoặc bán tự động; nhà lưới, nhà màng có hệ thống điều khiển tự động hoặc bán tự động.

5. Ứng dụng công nghệ mới trong bảo quản (điều chỉnh thành phần không khí: O<sub>2</sub>, N<sub>2</sub>, CO<sub>2</sub>,... sử dụng enzym, màng thông minh,...) và chế biến nông sản.

6. Ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa trong canh tác chăm sóc cây trồng, vật nuôi như điều tiết nhiệt độ, ẩm độ, cường độ và thời gian chiếu sáng, tưới tiêu nước, sử dụng phân bón, phòng trừ sinh vật hại, thu hoạch nông sản,..

7. Ứng dụng công nghệ sản xuất vật liệu mới và ứng dụng sản xuất giá thể, khay ươm cây giống, màng phủ nông nghiệp, màng bao trái, chất bảo quản nông sản, sản xuất các vật liệu cho hệ thống nhà màng, hệ thống tưới,...

## **V. SẢN XUẤT GIỐNG THEO CHƯƠNG TRÌNH GIỐNG CÂY CON CHẤT LƯỢNG CAO CỦA THÀNH PHỐ**

1. Các chương trình, dự án nghiên cứu và chuyển giao, ứng dụng tiên bộ kỹ thuật trong sản xuất giống.

2. Công nghệ sản xuất giống cây, con đảm bảo chất lượng và yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng đô thị.

3. Xây dựng, nhân rộng các mô hình khuyến nông trình diễn, chuyển giao kỹ thuật về công nghệ sản xuất và chế biến giống, tiếp cận công nghệ sản xuất giống, thay đổi tập quán sử dụng giống từ OP sang giống F1.

4. Tư vấn thiết kế, xây dựng thương hiệu, quảng bá thương hiệu, chứng nhận thương hiệu giống cây, con.

5. Mua giống ông bà, bố mẹ để phục vụ công tác sản xuất giống.

## **VI. MỘT SỐ NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN**

1. Phát triển các ngành nghề sử dụng các sản phẩm, phụ phẩm từ nông nghiệp, nông thôn: Làm muối, đan đất, nuôi và chế biến da cá sấu, làm bánh tráng, trồng nấm, sơn mài, ngà sừng, mảnh trúc, Nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ từ các phụ phẩm nông nghiệp (như: gạo dứa, xơ dứa, lá dứa, bẹ chuối, là chuối, lá sen...).

2. Nghề sinh vật cảnh, sản xuất tiểu cảnh, hòn non bộ, làm chậu phục vụ sản xuất hoa cây kiểng tại các quận, huyện còn sản xuất nông nghiệp.

3. Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân Thành phố công nhận.

**VII. THỜI GIAN HỖ TRỢ LÃI VAY** (đầu tư mua giống, vật tư, thức ăn, nhiên liệu và trả công lao động):

1. Trồng rau màu (gia vị, ăn lá, quả, củ, rau mầm; bắp và cây rau màu khác theo quy hoạch) không quá 12 tháng.

2. Cây hoa kiểng:

- Hoa lan: Không quá 60 tháng

- Hoa nền, kiểng lá: Không quá 24 tháng

- Hoa mai, bonsai: Không quá 60 tháng

3. Cây ăn trái: Không quá 60 tháng.

4. Trồng cỏ: Không quá 12 tháng.
5. Cá kiểng: 36 tháng.
6. Chăn nuôi heo:
  - Heo thịt: Không quá 12 tháng
  - Heo nái (để lại heo con nuôi thịt): Không quá 36 tháng
7. Chăn nuôi bò:
  - Bò sữa: Không quá 36 tháng
  - Bò đực (bê con của bò sữa), bò thịt: Không quá 24 tháng
  - Bò thịt giống: không quá 36 tháng
8. Nuôi trồng thủy sản: Không quá 12 tháng (riêng nuôi hào tự nhiên không quá 24 tháng).
9. Ươm giống cây lâm nghiệp: Không quá 12 tháng
10. Chăn nuôi cá sấu, trăn, rắn, nhím, kỳ nhông: Không quá 36 tháng.
11. Ngành nghề nông thôn: Không quá 12 tháng.
12. Ký kết hợp đồng sản xuất và bao tiêu sản phẩm nông nghiệp: Không quá 36 tháng.
13. Nghề nuôi và khai thác tổ yến theo quy hoạch: không quá 24 tháng.
14. Đóng mới, nâng cấp công suất máy, mua sắm ngư lưới cụ với phương tiện có tổng công suất máy dưới 90 CV: không quá 24 tháng.
15. Nâng cấp công suất máy từ 90 CV lên dưới 400 CV hoặc sửa chữa phương tiện, mua sắm ngư lưới cụ: không quá 36 tháng.

Căn cứ vào những quy định cụ thể về thời gian hỗ trợ lãi vay như trên và tình hình sản xuất thực tế của các chủ đầu tư, đối tượng cây trồng vật nuôi, ngành nghề nông thôn Hội đồng thẩm định của từng cấp sẽ xem xét đề xuất thời gian hỗ trợ lãi vay cho phù hợp./.

**Phụ lục số 02****MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ LÃI VAY**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm 201...

**ĐƠN ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ LÃI VAY**

(Đầu tư nuôi/trồng,.....)

**Kính gửi:** - Ủy ban nhân dân quận/huyện:.....  
 - Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn:.....

Họ tên (cá nhân hoặc đại diện tổ chức):.....sinh năm.....

Tên tổ chức:.....

Nghề nghiệp /Chức vụ:.....

Địa chỉ thường trú:.....

Địa chỉ đầu tư:.....

Số CMND số:.....do: CA.....

Đối tượng:     Hộ nghèo                       Tổ hợp tác                       Hợp tác xã  
                    Doanh nghiệp                       Khác (ghi rõ):.....  
 (công ty)

Sau khi nghiên cứu Nghị quyết số ...../2017/QĐ-UBND ngày ....tháng ..... năm .... của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố.

Nay tôi làm đơn này (kèm phương án sản xuất đã được tổ chức cho vay đồng ý cho vay vốn) kính trình Ủy ban nhân dân các cấp xem xét giải quyết cho tôi được hỗ trợ lãi vay khi vay vốn để đầu tư chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Tôi cam kết sử dụng số tiền vay đúng mục đích, hoàn trả vốn và lãi vay đúng thời hạn quy định. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu làm sai quy định.

**Người vay vốn**  
 (Ký tên, ghi rõ họ tên)

Xác nhận địa điểm đầu tư trên địa bàn  
 xã, phường, thị trấn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2017/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2017

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về ban hành mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho  
người nước ngoài làm việc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU  
(Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và Lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 7230/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 720/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân*

*thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn thành phố.

2. Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố;
- Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố;
- Ban Quản lý Khu Công nghệ cao thành phố.

3. Nội dung và mức thu:

- Cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh: Mức thu 600.000 đồng/01 giấy phép.

- Cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh: Mức thu 450.000 đồng/01 giấy phép.

4. Thu, nộp lệ phí:

- Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước và thực hiện kê khai, nộp, quyết toán lệ phí theo các quy định pháp luật.

- Tổ chức thu lệ phí thực hiện lập và cấp chứng từ thu lệ phí theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn thành phố theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ

hợp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018; bãi bỏ nội dung quy định mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tại Khoản 4 Mục II của Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 124/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Quyết Tâm**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2017/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2017*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về ban hành chính sách hỗ trợ mua bảo hiểm cho tàu cá ven bờ  
có công suất máy từ 20CV đến dưới 90CV**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU  
(Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.*

*Xét Tờ trình số 7222/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành chính sách hỗ trợ mua bảo hiểm cho tàu cá ven bờ có công suất máy từ 20CV đến dưới 90CV; Báo cáo thẩm tra số 726/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành chính sách hỗ trợ mua bảo hiểm cho tàu cá ven bờ có công suất máy từ 20CV đến dưới 90CV, với những nội dung cụ thể như sau:

**1. Mức hỗ trợ mua bảo hiểm cho tàu cá ven bờ có công suất máy từ 20CV đến dưới 90CV:**

- Hỗ trợ hàng năm kinh phí mua bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị và ngư lưới cụ

trên tàu với mức:

+ Mức hỗ trợ tối đa: 3.000.000 đồng/năm.

+ Mức hỗ trợ theo tỷ lệ % phí bảo hiểm: 70%.

Trường hợp mức hỗ trợ theo tỷ lệ % thấp hơn mức hỗ trợ tối đa thì lấy theo mức hỗ trợ theo tỷ lệ %.

- Hỗ trợ hàng năm 100% kinh phí mua bảo hiểm tai nạn thuyền viên cho mỗi thuyền viên làm việc trên tàu nhưng không quá 300.000 đồng/người/năm.

## **2. Đối tượng được hỗ trợ:**

- Chủ tàu cá có hộ khẩu thường trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, có phương tiện đăng ký hành nghề khai thác thủy hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá.

- Chủ tàu cá phải thực hiện đúng quy định của Nhà nước về khai thác thủy sản, không khai thác thủy sản bằng các phương pháp mang tính hủy diệt; chấp hành đúng các quy định về an toàn tàu cá và có đầy đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật (giấy xác nhận hoặc chứng nhận đăng ký tàu cá, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, giấy phép khai thác thủy sản, sổ danh bạ thuyền viên); không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản từ 3 năm trở lên tính đến thời điểm được hỗ trợ mua bảo hiểm.

**3. Kinh phí thực hiện:** Ngân sách thành phố giao dự toán hàng năm cho Ủy ban nhân dân quận - huyện có đối tượng được hỗ trợ.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn thành phố theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Quyết Tâm**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2017/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2017*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU  
(Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;*

*Xét Tờ trình số 7223/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 725/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này “Quy định về mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết

này thống nhất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Quyết Tâm**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

### **Về mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND  
ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố)*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ (sau đây gọi là cơ quan, đơn vị).

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

##### **1. Đối với chế độ công tác phí**

- Cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật làm việc tại các cơ quan, đơn vị.

- Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp khi tham gia hoạt động của Hội đồng nhân dân.

##### **2. Đối với chế độ chi hội nghị**

- Các hội nghị chuyên môn, hội nghị sơ kết và tổng kết chuyên đề; hội nghị tổng kết năm; hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ công tác do các cơ quan hành chính nhà nước tổ chức được quy định tại Quyết định số 114/2006/QĐ-TTg ngày 25 tháng 05 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định chế độ họp trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.

- Các hội nghị chuyên môn, hội nghị sơ kết và tổng kết chuyên đề, hội nghị tổng kết năm, hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Các hội nghị chuyên môn, hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ hoặc các hội nghị được tổ chức theo quy định trong điều lệ của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

3. Riêng Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam, Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc, hội nghị của các cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam, kỳ họp Quốc hội, họp Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội, phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện theo quy định riêng của cấp có thẩm quyền.

### **Điều 3. Mức chi tối đa chế độ công tác phí**

#### **1. Chi phí đi lại**

##### **1.1. Thanh toán theo hóa đơn thực tế**

a) Người đi công tác được thanh toán tiền chi phí đi lại bao gồm:

- Chi phí chiều đi và về từ nhà hoặc cơ quan đến sân bay, ga tàu, bến xe; vé máy bay, vé tàu, xe vận tải công cộng đến nơi công tác và theo chiều ngược lại.
- Chi phí đi lại tại địa phương nơi đến công tác: Từ chỗ nghỉ đến chỗ làm việc, từ sân bay, ga tàu, bến xe về nơi nghỉ (lượt đi và lượt về).
- Cước, phí di chuyển bằng phương tiện đường bộ, đường thủy, đường biển cho bản thân và phương tiện của người đi công tác.
- Cước tài liệu, thiết bị, dụng cụ, đạo cụ (nếu có) phục vụ trực tiếp cho chuyến đi công tác mà người đi công tác đã chi trả.
- Cước hành lý của người đi công tác bằng phương tiện máy bay trong trường hợp giá vé không bao gồm cước hành lý mang theo.

Trường hợp cơ quan, đơn vị nơi cử người đi công tác và cơ quan, đơn vị nơi đến công tác đã bố trí phương tiện vận chuyển thì người đi công tác không được thanh toán các khoản chi phí này.

b) Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, căn cứ tính chất công việc của chuyến đi công tác và trong phạm vi nguồn kinh phí được giao; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét duyệt cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được đi công tác bằng phương tiện máy bay, tàu hỏa, xe ô tô hoặc phương tiện công cộng hoặc các phương tiện khác bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả.

c) Quy định về tiêu chuẩn mua vé máy bay đi công tác trong nước:

- Đối với các đối tượng Lãnh đạo cấp cao (trên cấp Bộ trưởng) thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hạng ghế thương gia (Business class hoặc C class) dành cho đối tượng: Cán bộ

lãnh đạo hưởng bằng lương chức vụ lãnh đạo, hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bằng lương chức vụ, bằng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của nhà nước; bằng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát; Quyết định số 128-QĐ/TW ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan Đảng, Mặt trận và các đoàn thể hoặc Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, gồm: Bộ trưởng và các chức danh tương đương; Thứ trưởng và cán bộ lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,3 trở lên; Phó trưởng các đoàn thể chính trị - xã hội ở Trung ương; Bí thư Thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

- Hạng ghế thường: Dành cho các đối tượng còn lại.

d) Đối với những vùng không có phương tiện vận tải của tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách theo quy định của pháp luật mà người đi công tác phải thuê phương tiện vận tải khác thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét quyết định cho thanh toán tiền thuê phương tiện mà người đi công tác đã thuê trên cơ sở hợp đồng thuê phương tiện hoặc giấy biên nhận với chủ phương tiện (có tính đến giá vận tải phương tiện khác đang thực hiện cùng thời điểm tại vùng đó cho phù hợp).

đ) Mức thanh toán: Theo giá ghi trên vé, hóa đơn, chứng từ mua vé hợp pháp theo quy định của pháp luật, hoặc giấy biên nhận của chủ phương tiện; giá vé không bao gồm các chi phí dịch vụ khác như: Tham quan du lịch, các dịch vụ đặc biệt theo yêu cầu.

Riêng trường hợp vé máy bay không bao gồm cước hành lý thì người đi công tác được thanh toán cước hành lý theo đơn giá cước hành lý của chuyến đi và khối lượng hành lý được thanh toán tối đa bằng khối lượng hành lý được mang theo của loại vé thông thường khác (là vé đã bao gồm cước hành lý mang theo).

1.2. Thanh toán khoản kinh phí sử dụng ô tô khi đi công tác, khoản tiền tự túc phương tiện đi công tác

a) Đối với các chức danh lãnh đạo có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tự nguyện đăng ký thực hiện khoản kinh phí sử dụng xe ô tô khi đi công tác: Mức thanh toán khoản kinh phí sử dụng xe ô tô khi đi công tác thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập

và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

b) Đối với cán bộ, công chức, viên chức không có tiêu chuẩn được bố trí xe ô tô khi đi công tác, nhưng nếu đi công tác cách trụ sở cơ quan từ 10 km trở lên (đối với các xã thuộc địa bàn kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ) và từ 15 km trở lên (đối với các xã còn lại) mà tự túc bằng phương tiện cá nhân của mình thì được thanh toán khoán tiền tự túc phương tiện bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm đi công tác và được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

## 2. Phụ cấp lưu trú

### 2.1. Mức phụ cấp lưu trú để trả cho người đi công tác: 200.000 đồng/ngày.

Trường hợp đi công tác trong ngày (đi và về trong ngày), Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức phụ cấp lưu trú theo các tiêu chí: Căn cứ theo số giờ thực tế đi công tác trong ngày, theo thời gian phải làm ngoài giờ hành chính (bao gồm cả thời gian đi trên đường), quãng đường đi công tác và được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

2.2. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ở đất liền được cử đi công tác làm nhiệm vụ trên biển, đảo thì được hưởng mức phụ cấp lưu trú: 250.000 đồng/người/ngày thực tế đi biển, đảo (áp dụng cho cả những ngày làm việc trên biển, đảo, những ngày đi, về trên biển, đảo). Trường hợp một số ngành đặc thù đã được cấp có thẩm quyền quy định về chế độ chi bồi dưỡng khi đi công tác trên biển, đảo thì được chọn chế độ quy định cao nhất (phụ cấp lưu trú hoặc chi bồi dưỡng) để chi trả cho người đi công tác.

## 3. Tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác

### 3.1. Thanh toán theo hình thức khoán

a) Lãnh đạo cấp Bộ trưởng, Thứ trưởng và các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên, mức khoán: 1.000.000 đồng/ngày/người, không phân biệt nơi đến công tác;

b) Đối với các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động còn lại:

- Đi công tác ở quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh, mức khoán: 450.000 đồng/ngày/người.

- Đi công tác tại huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương, tại thị xã,



thành phố còn lại thuộc tỉnh, mức khoán: 350.000 đồng/ngày/người.

- Đi công tác tại các vùng còn lại, mức khoán: 300.000 đồng/ngày/người.

### 3.2. Thanh toán theo hóa đơn thực tế

a) Đối với Lãnh đạo cấp Bộ trưởng và các chức danh tương đương: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ: 2.500.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng, không phân biệt nơi đến công tác.

b) Đi công tác tại các quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh:

- Đối với Thứ trưởng và các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 đến 1,3: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ là 1.200.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng.

- Đối với các đối tượng còn lại: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ là 1.000.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 2 người/phòng.

c) Đi công tác tại các vùng còn lại:

- Đối với Thứ trưởng và các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 đến 1,3: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ là 1.100.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng.

- Đối với các đối tượng còn lại: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ là 700.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 2 người/phòng.

d) Trường hợp người đi công tác thuộc đối tượng thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 2 người/phòng đi công tác một mình hoặc đoàn công tác có lẻ người hoặc lẻ người khác giới thì được thuê phòng riêng theo mức giá thuê phòng thực tế nhưng tối đa không được vượt mức tiền thuê phòng của những người đi cùng đoàn (theo tiêu chuẩn 2 người/phòng).

đ) Trường hợp người đi công tác thuộc đối tượng thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 2 người/phòng đi công tác cùng đoàn với các chức danh lãnh đạo có tiêu chuẩn thuê phòng khách sạn 1 người/phòng thì người đi công tác được thanh toán theo mức giá thuê phòng thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (phòng Standard) tại khách sạn nơi các chức danh lãnh đạo nghỉ và theo tiêu chuẩn 2 người/phòng.

e) Các mức chi thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại khoản này là mức chi đã bao gồm các khoản thuế, phí (nếu có) theo quy định của pháp luật.

g) Trường hợp người đi công tác do phải hoàn thành công việc đến cuối ngày hoặc do chỉ đăng ký được phương tiện đi lại (vé máy bay, tàu hoả, ô tô) từ 18 giờ đến 24 giờ cùng ngày thì được thanh toán tiền nghỉ của nửa ngày nghỉ thêm (bao gồm cả hình thức thanh toán khoán và thanh toán theo hóa đơn thực tế) tối đa bằng 50% mức thanh toán khoán tiền thuê phòng nghỉ tương ứng của từng đối tượng; không thanh toán khoán tiền khoán thuê phòng nghỉ trong thời gian đi qua đêm trên tàu hỏa, thuyền, tàu thủy, máy bay, ô tô và các phương tiện đi lại khác.

#### 4. Khoán tiền công tác phí theo tháng

4.1. Đối với cán bộ cấp xã thường xuyên phải đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng; cán bộ thuộc các cơ quan, đơn vị còn lại phải thường xuyên đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng (như: Văn thư; kế toán giao dịch; cán bộ kiểm lâm đi kiểm tra rừng; cán bộ các cơ quan tổ tụng đi điều tra, kiểm sát, xác minh, tổng đạt và các nhiệm vụ phải thường xuyên đi công tác lưu động khác); thì tùy theo đối tượng, đặc điểm công tác và khả năng kinh phí, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định mức khoán tiền công tác phí theo tháng cho người đi công tác lưu động để hỗ trợ tiền gửi xe, xăng xe theo mức 500.000 đồng/người/tháng và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

4.2. Các đối tượng được hưởng khoán tiền công tác phí theo tháng nếu được cấp có thẩm quyền cử đi thực hiện nhiệm vụ theo các đợt công tác cụ thể, thì được thanh toán chế độ công tác phí theo quy định; đồng thời vẫn được hưởng khoán tiền công tác phí khoán theo tháng nếu đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng.

#### **Điều 4. Mức chi tối đa tổ chức hội nghị**

1. Chi thù lao cho giảng viên, chi bồi dưỡng báo cáo viên; người có báo cáo tham luận trình bày tại hội nghị: Thực hiện theo mức chi thù lao quy định đối với giảng viên, báo cáo viên theo quy định về việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

2. Các khoản chi công tác phí cho giảng viên, báo cáo viên do cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị chi theo quy định đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của cơ quan, đơn vị mình và ghi rõ trong giấy mời giảng viên, báo cáo viên.

3. Chi giải khát giữa giờ: 20.000 đồng/1 buổi (nửa ngày)/đại biểu.

4. Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp theo mức khoán

như sau:

- a) Cuộc họp tổ chức cấp thành phố: 200.000 đồng/ngày/người;
- b) Cuộc họp tổ chức cấp quận - huyện: 150.000 đồng/ngày/người;
- c) Cuộc họp do cấp xã, phường, thị trấn tổ chức (không phân biệt địa điểm tổ chức): 100.000 đồng/ngày/người.

5. Chi bù thêm phần chênh lệch giữa mức chi thực tế do tổ chức ăn tập trung với mức đã thu tiền ăn từ tiền phụ cấp lưu trú của các đại biểu thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp:

Trong trường hợp phải tổ chức ăn tập trung, mức khoán không đủ chi phí, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị căn cứ tính chất từng cuộc họp và trong phạm vi nguồn ngân sách được giao quyết định mức chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp cao hơn mức khoán bằng tiền tại Quy định này, nhưng tối đa không vượt quá 130% mức khoán bằng tiền nêu trên; đồng thời thực hiện thu tiền ăn từ tiền phụ cấp lưu trú của các đại biểu thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp theo mức tối đa bằng mức phụ cấp lưu trú quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ trì hội nghị và được phép chi bù thêm phần chênh lệch (giữa mức chi thực tế do tổ chức ăn tập trung với mức đã thu tiền ăn từ tiền phụ cấp lưu trú của các đại biểu này).

6. Chi hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp: Thanh toán khoán hoặc theo hóa đơn thực tế theo mức chi tại Khoản 3 Điều 3 Quy định này.

7. Chi hỗ trợ tiền phương tiện đi lại cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp: Thực hiện theo mức chi tại Khoản 1 Điều 3 Quy định này.

**Điều 5. Thời điểm áp dụng:** Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.
- Kho bạc nhà nước kiểm soát chi công tác phí và tổ chức hội nghị của các cơ quan, đơn vị theo quy định.
- Căn cứ mức chi tối đa tại quy định này và trong phạm vi nguồn kinh phí được

giao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị xây dựng mức chi công tác phí và tổ chức hội nghị trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; đồng thời thực hiện công khai tại Hội nghị cán bộ, công chức hàng năm theo quy định.

- Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo, đề xuất gửi Sở Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2017/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2017

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân,  
xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Thông tư số 320/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;*

*Xét Tờ trình số 7268/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 708/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này “Quy định về chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn thành phố theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018; Nghị quyết này thay thế nội dung quy định về chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tại Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân thành phố./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Quyết Tâm**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Về chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân,  
xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017  
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại các Trụ sở tiếp công dân và địa điểm tiếp công dân sau:

1. Trụ sở tiếp công dân cấp Thành phố; địa điểm tiếp công dân của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; cơ quan trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Trụ sở tiếp công dân cấp huyện; địa điểm tiếp công dân của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; địa điểm tiếp công dân cấp xã.

2. Địa điểm tiếp công dân của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp thành phố, các tổ chức chính trị - xã hội cấp Thành phố; địa điểm tiếp công dân của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện, các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện.

3. Địa điểm tiếp công dân tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố; địa điểm tiếp công dân tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cán bộ, công chức thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân.

2. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tiếp công dân định kỳ hoặc đột xuất; cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền triệu tập làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân.

3. Cán bộ, công chức; sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ, quân nhân chuyên nghiệp và nhân viên quốc phòng trong lực lượng vũ trang; cán bộ dân phòng, y tế, giao thông khi được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công phối hợp tiếp công dân, giữ gìn an ninh, trật tự, bảo đảm y tế tại Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân.

4. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ chuyên trách xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

### **Điều 3. Nguyên tắc áp dụng**

1. Chế độ bồi dưỡng được tính theo ngày làm việc theo quy định đối với các đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

2. Chế độ bồi dưỡng được tính theo ngày làm việc thực tế đối với các đối tượng khác được quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 Quyết định này.

Trường hợp các đối tượng này khi tham gia tiếp công dân xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân từ 50% thời gian tiêu chuẩn của ngày làm việc trở lên thì được hưởng toàn bộ mức chi bồi dưỡng, nếu dưới 50% thời gian tiêu chuẩn của ngày làm việc thì được hưởng 50% mức chi bồi dưỡng quy định.

### **Điều 4. Mức chi**

1. Các đối tượng được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quyết định này mà chưa được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề, khi làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân được bồi dưỡng 120.000 đồng/1 ngày/1 người; trường hợp đang được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề thì được bồi dưỡng 96.000 đồng/1 ngày/1 người.

2. Các đối tượng được quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 2 Quyết định này được bồi dưỡng 60.000 đồng/1 ngày/1 người.



**Điều 5. Nguồn kinh phí chi trả**

1. Đối với các cơ quan thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này: cân đối từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và bố trí trong dự toán nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ hàng năm của cơ quan để thực hiện.

2. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội các cấp: được ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành bảo đảm theo nguyên tắc ngân sách nhà nước cấp phần chênh lệch giữa dự toán chi theo quy định với các nguồn thu theo Điều lệ của các tổ chức này để thực hiện.

3. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: cân đối từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị để thực hiện.

4. Tiền bồi dưỡng cho các đối tượng được quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 2 Quyết định này thuộc biên chế trả lương của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm chi trả.

5. Tiền bồi dưỡng cho các đối tượng được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Quyết định này do cơ quan có thẩm quyền mời, triệu tập phối hợp chi trả.

**Điều 6. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí**

Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại các Trụ sở tiếp công dân và địa điểm tiếp công dân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 320/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2017/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2017

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh trợ cấp, phụ cấp cho cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng  
Dân quân Tự vệ; nâng phụ cấp hằng tháng, phụ cấp trách nhiệm,  
trợ cấp trang phục đối với lực lượng Bảo vệ dân phố**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU  
(Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Dân quân Tự vệ ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân Tự vệ;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;*

*Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2007/TTLT-BCA-BLĐT BXH-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2007 của liên Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;*

*Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 7293/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh trợ cấp, phụ cấp cho cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng Dân quân Tự vệ, nâng phụ cấp hằng tháng, phụ cấp trách nhiệm, trợ cấp trang phục đối với lực lượng Bảo vệ dân phố; Báo cáo thẩm tra số 713/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Chấp thuận điều chỉnh trợ cấp, phụ cấp cho cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng Dân quân Tự vệ; nâng phụ cấp hàng tháng, phụ cấp trách nhiệm, trợ cấp trang phục đối với lực lượng Bảo vệ dân phố, cụ thể như sau:

1. Chế độ, chính sách đối với Dân quân trinh sát thành phố, Dân quân thường trực quận - huyện và Dân quân thường trực phường - xã, thị trấn như sau:

a) Được trợ cấp mỗi ngày công lao động bằng hệ số 0,09 so với mức lương cơ sở, bao gồm tiền ăn và sinh hoạt phí (trợ cấp được tính trọn tháng);

b) Hỗ trợ mua Bảo hiểm y tế tự nguyện hằng năm trong thời gian làm nhiệm vụ thường trực;

c) Được cấp trang phục theo Điều 14 Nghị định số 03/2016/NĐ-CP của Chính phủ; từ năm thứ hai trở đi mỗi năm được trang bị thêm 01 đôi giày da để hoạt động.

d) Khi hoàn thành nhiệm vụ Dân quân thường trực được hưởng trợ cấp một lần, cứ mỗi năm làm nhiệm vụ thường trực được trợ cấp 01 tháng lương cơ sở, tổng mức trợ cấp không quá 04 tháng lương cơ sở.

e) Được hưởng các chế độ, chính sách khác theo quy định của Luật Dân quân Tự vệ và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành (trừ các chế độ, chính sách quy định tại Điều a, b, c và d Khoản 1 Điều này).

2. Khu (ấp) đội trưởng hưởng phụ cấp hàng tháng tối thiểu bằng 0,5 mức lương cơ sở.

3. Phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị của Ban Chỉ huy Quân sự cơ quan, tổ chức; phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị, phụ cấp thâm niên đối với Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó Ban Chỉ huy Quân sự phường - xã, thị trấn, phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị của Khu (ấp) đội trưởng, trợ cấp nghỉ việc của Chỉ huy phó Ban Chỉ huy Quân sự phường - xã, thị trấn theo Luật Dân quân Tự vệ và các văn bản hướng dẫn Luật Dân quân Tự vệ.

4. Nâng mức phụ cấp hàng tháng, phụ cấp trách nhiệm, trợ cấp trang phục đối với lực lượng Bảo vệ dân phố và hỗ trợ mua bảo hiểm y tế tự nguyện, cụ thể như sau:

a) Nâng mức phụ cấp đối với lực lượng Bảo vệ dân phố từ 1.500.000 đồng/người/tháng lên 2.200.000 đồng/người/tháng.

b) Nâng phụ cấp trách nhiệm của Trưởng ban Bảo vệ dân phố từ 100.000

đồng/người/tháng lên 200.000 đồng/người/tháng; phụ cấp trách nhiệm của Phó Trưởng ban từ 100.000 đồng/người/tháng lên 150.000 đồng/người/tháng; Tổ trưởng, Tổ phó Bảo vệ dân phố được hưởng phụ cấp trách nhiệm 100.000 đồng/người/tháng.

c) Trợ cấp trang phục của lực lượng Bảo vệ dân phố: Giao Ủy ban nhân dân thành phố quyết định mức trợ cấp trang phục cụ thể hàng năm theo quy định pháp luật, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố sau khi tổ chức thực hiện.

d) Hỗ trợ mua bảo hiểm y tế tự nguyện hàng năm cho lực lượng Bảo vệ dân phố.

#### **5. Nguồn kinh phí thực hiện:**

Bộ trí từ ngân sách thành phố cho Bộ Tư lệnh thành phố và Ủy ban nhân dân quận - huyện để thực hiện.

#### **Điều 2. Điều khoản thi hành:**

Bãi bỏ các nội dung phụ cấp hàng tháng đối với lực lượng Bảo vệ dân phố nêu tại Nghị quyết số 28/2011/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân thành phố về nâng mức phụ cấp hàng tháng đối với lực lượng Bảo vệ dân phố và Công an viên.

#### **Điều 3. Tổ chức thực hiện:**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn thành phố theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Quyết Tâm**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2017/NQ- HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2017*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về ban hành mức thu phí thăm quan các bảo tàng  
thuộc Sở Văn hóa và Thể thao quản lý**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU  
(Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 7422/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh mức thu phí thăm quan các bảo tàng thuộc Sở Văn hóa và Thể thao quản lý; Báo cáo thẩm tra số 707/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố thảo luận tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành mức thu phí thăm quan các bảo tàng thuộc Sở Văn hóa và Thể thao quản lý, cụ thể:

**1. Mức thu:**

- Bảo tàng Hồ Chí Minh - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Tôn Đức Thắng và Bảo tàng Phụ nữ Nam bộ: Không thu phí thăm quan.

- Bảo tàng Chứng tích chiến tranh: 40.000 đồng/người/lượt.

- Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Mỹ thuật, Bảo tàng Lịch sử: 30.000 đồng/người/lượt.

**2. Các đối tượng được miễn, giảm phí thăm quan:****2.1. Miễn thu phí thăm quan đối với các trường hợp:**

- Trẻ em dưới 06 tuổi.

- Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

- Hộ nghèo theo quy định tại Điều 10 Luật Phí và lệ phí.

**2.2. Giảm 50% mức thu phí thăm quan đối với các trường hợp:**

- Trẻ em từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi.

- Sinh viên và học sinh đang học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam.

- Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

- Người cao tuổi theo quy định tại Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người cao tuổi.

- Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người cao tuổi hoặc người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50%

mức phí thăm quan.

**3. Tỷ lệ để lại:** Đơn vị được giữ lại 100% số tiền phí thu được để quản lý, sử dụng theo quy định.

#### **4. Quản lý phí và sử dụng nguồn thu:**

Số tiền thu phí để lại đơn vị được sử dụng để trang trải chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí như sau:

##### **4.1. Chi thường xuyên:**

- Chi thanh toán cho cá nhân thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí: tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương.

- Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

- Chi sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí; Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

- Trích khấu hao tài sản cố định để thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư từ nguồn thu phí.

- Các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

##### **4.2. Chi nhiệm vụ không thường xuyên:**

- Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư từ nguồn thu phí theo Luật phí và lệ phí).

- Các khoản chi khác có tính chất không thường xuyên liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn thành phố theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018; bãi bỏ các nội dung quy định về mức thu phí thăm quan bảo tàng được quy định tại Khoản 10, Mục I, Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 124/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Quyết Tâm**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2017/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2017

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc ban hành mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận  
quyền sử dụng đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU  
(Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ tài chính hướng dẫn Luật phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;*

*Xét Tờ trình số 7384/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 723/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

**1. Phạm vi, đối tượng áp dụng**

Áp dụng đối với các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Cơ quan tổ chức thu phí và mức thu****2.1. Cơ quan tổ chức thu phí:****a) Trường hợp giao, cho thuê đất:**

- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Ủy ban nhân dân các quận huyện tổ chức thu.

- Trường hợp giao, cho thuê đất đối với tổ chức: Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu.

b) Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu.

**2.2. Mức thu:****a) Trường hợp giao, cho thuê đất:**

STT	Qui mô diện tích (m <sup>2</sup> )	Mức thu (Đồng/hồ sơ)	
		Tại quận	Tại huyện
<b>I</b>	<b>Đối với hộ gia đình, cá nhân:</b>		
	Nhỏ hơn 500m <sup>2</sup>	50.000	25.000
	Từ 500m <sup>2</sup> trở lên	500.000	250.000
<b>II</b>	<b>Đối với tổ chức:</b>		
	Nhỏ hơn 10.000m <sup>2</sup>	2.000.000	
	Từ 10.000m <sup>2</sup> đến dưới 100.000m <sup>2</sup>	3.000.000	
	Từ 100.000m <sup>2</sup> trở lên	5.000.000	

b) Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Số TT	Nội dung công việc	Mức thu
<b>HỒ SƠ CÁ NHÂN, HỘ GIA ĐÌNH</b>		
1	Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất:	
	<i>Cấp mới.</i>	700.000
	<i>Cấp lại.</i>	650.000
2	Trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:	
	<i>Cấp mới.</i>	820.000
	<i>Cấp lại.</i>	800.000
3	Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:	
	<i>Cấp mới.</i>	950.000
	<i>Cấp lại.</i>	900.000
<b>HỒ SƠ TỔ CHỨC</b>		
1	Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất:	
	<i>Cấp mới.</i>	1.300.000
	<i>Cấp lại.</i>	900.000
2	Trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:	
	<i>Cấp mới:</i>	1.300.000
	<i>Cấp lại.</i>	900.000
3	Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:	
	<i>Cấp mới.</i>	1.650.000
	<i>Cấp lại.</i>	1.600.000

### 3. Đối tượng miễn thu

- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn thành phố.

**4. Tỷ lệ trích để lại:** Tổ chức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được để lại 85% số phí thu được để trang trải cho các hoạt động thu phí, nộp ngân sách 15%. Việc quản lý và sử dụng số tiền phí để lại thực hiện theo qui định tại

Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn thành phố theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018; bãi bỏ nội dung thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Điểm 3 Mục I Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 124/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Quyết Tâm**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2017/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2017*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý  
lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU  
(Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 7417/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 728/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:

## **1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

### **1.1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### **1.2. Đối tượng áp dụng**

- a) Chủ đầu tư công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng.
- b) Cơ quan cấp giấy phép xây dựng.
- c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### **1.3. Cơ quan, tổ chức thực hiện thu lệ phí**

Cơ quan có thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 103 Luật Xây dựng năm 2014, tổ chức thực hiện việc thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

## **2. Mức thu lệ phí**

- a) Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ: 75.000 đồng/giấy phép;
- b) Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác: 150.000 đồng/giấy phép;
- c) Gia hạn, cấp lại, điều chỉnh giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/giấy phép.

## **3. Đối tượng miễn thu**

Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

## **4. Quản lý lệ phí**

Toàn bộ số tiền lệ phí cấp giấy phép xây dựng thu được nộp vào ngân sách nhà nước, không trích để lại cho cơ quan thu lệ phí.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết thống nhất trên địa bàn thành phố theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày

01 tháng 01 năm 2018, thay thế nội dung quy định tại điểm 7 mục I Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 124/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố về các loại phí và lệ phí trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Quyết Tâm**

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng